

Phân tích kinh tế chính trị học nền kinh tế thị trường TBCN hiện đại: các đặc trưng và xu hướng vận động chủ yếu

NGUYỄN VĂN MINH
HOÀNG XUÂN NGHĨA

Toàn cầu hóa đang là xu thế nổi trội và có sức lôi cuốn mạnh mẽ, chi phối các quá trình diễn ra trên thế giới ngày nay. Đứng về một phương diện căn bản và cốt lõi nhất, *toàn cầu hóa là dựa trên mẫu số chung - KTTT và phổ biến KTTT ra toàn thế giới*. Vì thế, hội nhập cao nhất của một quốc gia chính là hội nhập vào thể chế KTTT toàn cầu. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia chậm phát triển, con đường *xây dựng thể chế KTTT đặc thù của Việt Nam - KTTT định hướng XHCN đang đặt ra nhiều thử thách và mối quan ngại*. Nhưng thử thách và quan ngại trước hết, theo chúng tôi, là thiếu sự nghiên cứu lý luận đầy đủ và tổng quát về nền KTTT TBCN từ phương diện kinh tế chính trị học, để xem xét bản chất mới và những khuynh hướng vận động có tính quy luật của nó hiện nay là gì? Rõ ràng, dưới khái niệm KTTT và thực tiễn KTTT hiện đại có những cách hiểu rất khác nhau, và nảy sinh những vấn đề cần được nhận thức lại cho phù hợp với bối cảnh mới. C.Mác nói: chìa khoá để "giải phẫu" phương thức sản xuất tư sản chỉ có thể tìm thấy trong khoa kinh tế chính trị học! Vì thế, bài viết của tác giả là một cố gắng tìm tòi theo hướng trên.

Nền KTTT TBCN hiện đại, nhất là trong những thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI có những thay đổi và phát triển vượt bậc trên tất cả mọi mặt. Về phương diện LLSX, nhờ lợi dụng các thành tựu của cuộc cách mạng KHCN mới nhất, CNTB đã tạo nên bước nhảy vọt về chất của LLSX, quốc

tế hóa và mở rộng quy mô sản xuất - dịch vụ ra toàn cầu; cơ cấu sản xuất của CNTB cũng biến đổi theo hướng chuyển dịch sang sử dụng các vật liệu mới và công nghệ cao, lao động có kỹ năng và hàm lượng chất xám, nhờ thế đạt được giá trị gia tăng lớn, năng suất và hiệu quả kinh doanh TBCN cũng tăng lên đáng kể. Các QHSX, đặc biệt quan hệ quản lý và phân phối của CNTB có nhiều thay đổi theo hướng dân chủ hóa và xã hội hóa, CNTB đã học được cách kết hợp thông minh giữa "bàn tay hữu hình" của nhà nước với "bàn tay vô hình" của thị trường, kết hợp giữa các nguyên tắc cạnh tranh với công cụ quản lý kế hoạch hóa, thực hiện một số chính sách xã hội và chủ động điều hoà các mâu thuẫn xã hội - giai cấp với mục tiêu tạo ra sự ổn định chính trị - xã hội cần thiết cho phát triển.

Hơn nữa, khác với KTTT truyền thống, KTTT TBCN hiện đại còn nổi trội bởi những đặc trưng và xu hướng vận động mang tính chi phối toàn cầu sau đây.

1. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế

Đây là biểu hiện sự phát triển cao của xã hội hóa sản xuất vượt khỏi phạm vi quốc gia, dân tộc. Ngày nay, toàn cầu hóa và hội nhập đang trở thành xu thế cơ bản, tất yếu chi phối mọi quá trình kinh tế riêng lẻ của mỗi quốc gia. Dưới tác động của xu thế này, nền kinh tế thế giới hơn bao giờ hết đang trở thành một chỉnh thể hữu cơ liên kết chặt

Nguyễn Văn Minh, TS. Trường đại học Thương mại Hà Nội; Hoàng Xuân Nghĩa, TS. Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.

chế các nền kinh tế khu vực và dân tộc, một hệ thống chung toàn cầu bao gồm các bộ phận hợp thành có cơ cấu và logic riêng; mặt khác, trong điều kiện hợp tác và phân công lao động quốc tế sâu sắc, quần thể thế giới bắt buộc phải tiến hành các hoạt động kinh tế với sự chế ước và liên hệ qua lại chặt chẽ, tuân theo những luật chơi chung của KTTT.

Động lực toàn cầu hóa kinh tế là mở rộng sản xuất, thương mại, dịch vụ và đặc biệt, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Việc mở rộng này nhằm đáp ứng với các công nghệ đang thay đổi, làm giảm chi phí vận chuyển và thông tin liên lạc, tạo điều kiện khuyến khích sản xuất và tiếp thị trên toàn thế giới. Nếu như vào giữa thế kỷ XIX trên thế giới còn phổ biến các nền sản xuất địa phương, khoảng 90% hàng hóa - dịch vụ được chế tạo bằng nguyên vật liệu tại chỗ, trong vòng bán kính 150 km, và cũng trong bán kính này, người ta bán các sản phẩm làm ra. Trái lại, ngày nay một nước công nghiệp phát triển có không dưới một nửa số sản phẩm được các công ty con hoặc chi nhánh đặt ở nước ngoài làm ra, đồng thời có chừng ấy tỷ lệ nguyên vật liệu được nhập khẩu hay sản xuất ở bên ngoài quốc gia.

Toàn cầu hóa kinh tế được đẩy nhanh bởi quốc tế hóa sản xuất dưới tác động tích cực đi tiên phong của các công ty xuyên quốc gia. Ba trung tâm kinh tế lớn là Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản chiếm 75% mức sản xuất thế giới, và các công ty xuyên quốc gia của chúng chiếm 80% sản lượng của tất cả các công ty xuyên quốc gia toàn cầu. Nếu như vào năm 1995, thế giới có khoảng 40 ngàn công ty xuyên quốc gia với giá trị sản lượng (GTSL) hàng hóa tạo ra là 3.000 tỷ USD, thì hiện nay đã tăng lên hơn 60 ngàn công ty xuyên quốc gia với giá trị sản lượng hàng hóa tạo ra là 4.500 tỷ USD, tương đương 45% GDP nước Mỹ.

Các công ty xuyên quốc gia tràn ngập khắp hành tinh bằng các dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI, tạo ra các vùng kinh tế tự do và các xí nghiệp hỗn hợp, đặt hàng trăm

ngàn chi nhánh đại diện hay các công ty con ở nước ngoài. Tóm lại, chúng tạo ra thế giới mới theo hình mẫu và với cách thức riêng của mình. Hơn nữa, nhờ hoạt động mang tính toàn cầu, các công ty xuyên quốc gia có những ưu thế đặc biệt như: lưu chuyển tư bản nhanh chóng toàn cầu, tiết kiệm thời gian sản xuất và các dự trữ sản xuất; điều phối và giảm thiểu tối đa công suất thừa không sử dụng giữa các nước, do đó, kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm hay vòng đời của công nghệ - những công nghệ lạc hậu ở chính quốc có thể được chuyển sang cho các nước ngoài vi; hơn nữa, làm cho sản phẩm toàn cầu có thể thích ứng với nhu cầu dị biệt của mỗi vùng hay địa phương. Ngoài ra, các công ty xuyên quốc gia còn thực hiện quốc tế hóa mạng lưới sản xuất của mình nhằm khai thác tính kinh tế theo qui mô, các hệ thống tri thức và quản lý độc quyền, để tận dụng tối đa cơ hội phân bố các công đoạn sản xuất và tiếp thị giữa các quốc gia dựa trên nguyên tắc tiết kiệm chi phí.

Như vậy, các công ty xuyên quốc gia làm cho nền kinh tế thế giới trở thành nền kinh tế toàn cầu và quốc tế hóa sản xuất dựa trên sự phân công lao động quốc tế sâu sắc. Hơn nữa, nó lại được cổ vũ bởi cuộc cách mạng KHCN mới, đặc biệt cách mạng công nghệ thông tin (CNTT), sự xuất hiện các trung tâm kinh tế thế giới mạnh như Đông Á, sự mở cửa tự do các xã hội vốn xưa nay đóng kín... làm cho quá trình này là không thể đảo ngược.

Toàn cầu hóa theo các học giả có những đặc điểm đáng lưu ý:

1 Sự phát triển nhanh chóng các quan hệ kinh tế - thương mại và chu chuyển hàng hóa - dịch vụ trên phạm vi toàn cầu, trong đó, sự tăng nhanh của chu chuyển thương mại thời kỳ đầu dần dần được thay bằng sự gia tăng nhanh chóng của chu chuyển các dòng FDI và tự do hóa thị trường tài chính toàn cầu. Ngày nay, giá trị buôn bán toàn cầu đã tăng 12 lần so với thời kỳ giữa thế kỷ XX, còn thị trường tư bản quốc tế đạt mức

luân chuyển vốn khổng lồ 300.000 tỷ USD, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ rơi vào các "bong bóng tài chính".

2 Quản lý vĩ mô toàn cầu dưới sự hỗ trợ của công nghệ thông tin trở thành yếu tố quyết định và không thể thiếu đối với phát triển.

3 Thủ tiêu tình trạng cô lập, đóng kín và buộc các nền kinh tế dân tộc phải mở cửa, hội nhập, cùng tham gia vào "một sân chơi" theo "một luật chơi" chung.

4 Trong nền kinh tế toàn cầu có ít nhất 4 chủ thể tham gia chế định chính sách: ngoài các quốc gia có chủ quyền, còn có các khối kinh tế khu vực, các thể chế kinh tế quốc tế và các công ty xuyên quốc gia.

5 Cuối cùng, song song với toàn cầu hóa là xu hướng khu vực hóa và liên kết khu vực được đẩy mạnh, nói cách khác, chúng ta sẽ đi tới nền kinh tế toàn cầu thông qua các liên kết khu vực. Trên khắp các đại lục hình thành những khối kinh tế và các cơ cấu thương mại vùng như EEC, ASEAN, OECD; đồng thời cũng tạo ra các tổ chức kinh tế vùng như EU, WB, IMF, ADB; các hiệp định thương mại đa phương được ký kết như AFTA, NAFTA,... Trên cấp độ nền kinh tế thế giới đang diễn ra 2 quá trình song song - toàn cầu hóa và khu vực hóa, gắn bó và bổ sung cho nhau, nó đem lại cho hành tinh một không gian kinh tế thống nhất. Đây chính là điểm khác biệt của thị trường thế giới hiện đại so với trước đây, khi mà các liên hệ kinh tế chủ yếu chỉ dựa trên cơ sở thoả thuận song phương.

Như vậy, toàn cầu hóa đang mở ra cơ hội cũng cả những thách thức đối với mọi nước, nhất là các nước đang phát triển. Một mặt, nó thúc đẩy xã hội hóa sản xuất trên quy mô hành tinh, truyền bá các thành tựu phát triển, làm xích lại gần nhau giữa các nền kinh tế, thúc đẩy cải cách sâu rộng nền kinh tế của mỗi quốc gia, cuối cùng, tạo ra khả năng phát triển rút ngắn và thu hẹp khoảng cách tụt hậu.

Đây cũng là sự phân phối lại các tiềm năng kinh tế và các lợi ích trên quy mô hành tinh, dựa trên cơ sở duy trì thế quân bình giữa ba trung tâm lớn: Mỹ, Đông Á, châu Âu. Do đó, nó vừa tăng cường sự phụ thuộc lại vừa khoét sâu các mâu thuẫn của thế giới, buộc loài người phải sớm đưa ra các giải pháp mang tính toàn cầu cho các vấn đề nóng bỏng như: nguy cơ cạn kiệt các nguồn tài nguyên không thể tái sinh, mất cân bằng sinh thái, đói nghèo và bất ổn định xã hội, chiến tranh và thảm họa hủy diệt hạt nhân.

Toàn cầu hóa cũng gây ra không ít bất lợi cho các nước chậm phát triển. Trước hết, đặc trưng của nền mậu dịch quốc tế hiện nay là các nước đang phát triển tham gia vào hệ thống phân công quốc tế với tư cách là những quốc gia nông nghiệp, chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm sơ cấp, nguyên liệu hay khoáng sản. Trong khi đó, các nước phát triển lại tham gia vào hệ thống phân công chung như là những quốc gia công nghiệp, chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm chế tạo hay chế biến cao cấp, có hàm lượng R&D và giá trị gia tăng cao. Nền mậu dịch thế giới về nội dung là sự tổ chức trao đổi giữa hai luồng hàng hóa nói trên; do đó, đồng thời cũng bộc lộ mâu thuẫn nan giải của mối quan hệ kinh tế Bắc - Nam dựa trên tiền đề trao đổi bất bình đẳng (không ngang giá hay chênh lệch giá cánh kéo) giữa hàng công nghệ phẩm và hàng nông phẩm, dẫn tới gia tăng áp lực nhập siêu mậu dịch. Chính điều này đang cản trở sự phát triển kinh tế của các nước phương Nam.

Đó còn là cuộc cạnh tranh không cân sức và những điều kiện ràng buộc khi tham gia hội nhập, là luật chơi của nước giàu áp đặt cho nước nghèo, làm tăng khoảng cách giàu nghèo. Hay nói như một nhận xét: duy trì vùng ngoại vi lạc hậu và phụ thuộc, bóc lột ngoại vi để dồn vầng mỡ lợi nhuận về nuôi béo vùng trung tâm. Theo ông Chris Pallen - Cao uỷ đối ngoại EU - các nước công nghiệp phát triển hiện dành 350 tỷ USD mỗi năm để trợ cấp cho nông dân nước họ, gấp 7 lần

tổng số tiền viện trợ quốc tế cho các nước nghèo. Trên thế giới hiện có khoảng 1,2 tỷ người sống dưới mức nghèo khổ với thu nhập dưới 1 USD/người/ngày. Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách trợ cấp nông nghiệp trên và sự hạn chế nông phẩm của nước nghèo tiếp cận thị trường nước giàu. Chính vì vậy, các nước châu Á có xu hướng tăng cường trao đổi thương mại nội khối, chống lại bảo hộ mậu dịch của các nước giàu. Phong trào phản đối toàn cầu hóa ngày càng lan rộng trên thế giới cũng bắt nguồn từ những mâu thuẫn trên đây của CNTB toàn cầu¹.

Toàn cầu hóa đầu tư và FDI – hình thức bành trướng phổ biến của CNTB quốc tế hiện nay, ngoài việc mở ra những cơ hội cho các nước đang phát triển về tiếp nhận đầu tư để đẩy mạnh phát triển LLSX, đổi mới công nghệ và quản lý, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cũng đang đặt ra không ít khó khăn. Đó là các tập đoàn xuyên quốc gia luôn tìm cách thao túng chính sách, đặt ra những điều kiện ràng buộc khi tiếp nhận đầu tư, khống chế nghiêm ngặt việc chuyển giao công nghệ, trong khi đầu tư ra ngoài thì 90% công việc nghiên cứu – phát triển (R&D) được tiến hành tại nước gốc và giữ lại bí mật công nghệ nguồn.

Một đặc trưng khác của toàn cầu hóa ngày nay là *đẩy mạnh quá trình thị trường hóa và hình thành không gian KTTT toàn cầu*. Với sự kiện sụp đổ hệ thống XHCN và việc một bộ phận của hệ thống đó gia nhập vào hệ thống KTTT TBCN toàn cầu - hơn 2 tỷ người đã thúc đẩy nhanh quá trình thị trường hóa nền kinh tế thế giới, và lần đầu tiên thị trường toàn cầu nhất thể hóa thực sự mở ra. Xu hướng này phản ánh một hiện thực khách quan là cùng với toàn cầu hóa thì ngày càng có nhiều thị trường quốc gia, khu vực hòa nhập vào quỹ đạo thị trường thế giới và theo đó, phạm vi, dung lượng, hiệu quả của thị trường thế giới không ngừng mở rộng với kết cấu nhiều tầng nấc nhưng thống nhất trên quy mô toàn cầu.

Biểu hiện quan trọng của xu hướng này là tổng lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ toàn cầu ngày càng tăng nhanh, từ 15 tỷ USD vào năm 1850 lên hàng ngàn tỷ USD như hiện nay, đặc biệt tốc độ tăng thương mại quốc tế đã vượt tốc độ tăng sản xuất thế giới: 6% so với 3-4% hàng năm. Kể từ năm 1995, thương mại thế giới đạt tốc độ tăng bình quân 8%/năm và đạt mức 4.417 tỷ USD. Tỷ trọng thương mại hàng hóa - dịch vụ toàn cầu so với GDP thế giới tăng từ 19% năm 1990 lên 23% năm 1998. Các nước công nghiệp phát triển có thương mại hàng hóa - dịch vụ chiếm tỷ trọng 30% trong GDP và chiếm hơn 70% tổng khối lượng lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ thế giới. Đây là kết quả của việc tự do hóa và mở cửa các thị trường, hạn chế và xoá bỏ các rào cản thương mại.

Một mặt, nội hàm của thị trường thế giới cũng không ngừng được bổ sung làm cho đầy đủ và phong phú, không chỉ bao gồm thị trường hàng hóa thế giới với nhiều chủng loại phức tạp, mà còn xuất hiện nhiều thị trường mới đang phát triển nhanh chóng: như các thị trường tiền tệ, vốn quốc tế và ngoại hối, dịch vụ lao động - việc làm, KHCN và bằng sáng chế, CNTT và công nghệ cao, hàng hóa - dịch vụ chất lượng cao, mua bán điện tử qua mạng...

Cùng với quá trình toàn cầu hóa thì ngày càng có nhiều nước cuốn theo vào quỹ đạo phát triển KTTT. Thực tế này cũng hàm nghĩa rằng: cơ chế thị trường ngày càng được thừa nhận là cơ chế chính thống vận hành kinh tế và phân bổ các nguồn lực, đồng thời, cơ chế thị trường là cơ chế mở có sức lan toả. Nói cách khác: *toàn cầu hóa dựa trên mẫu số chung - KTTT và phổ biến KTTT ra toàn thế giới*. Tuy nhiên, cũng xuất hiện ngày

* Chỉ vừa mới đây, ngày 27-7-2004, WTO nhóm họp thông qua quyết định lịch sử: bãi bỏ trợ giá hàng nông sản và mở cửa thị trường rộng lớn của các nước giàu đối với hàng nông sản của các nước nghèo. Tuy nhiên, để quyết định có hiệu lực và thực thi trên thực tế cũng còn cả một chặng đường dài.

1. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 144, thứ hai, ngày 2-12-2002, tr.18.

càng nhiều mô hình KTTT khác nhau: ngoài các mô hình KTTT TBCN như KTTT tự do (Mỹ), KTTT xã hội (Liên bang Đức), KTTT có điều khiển (Nhật Bản), KTTT Nhà nước phúc lợi (Thụy Điển)... còn có KTTT chuyển đổi (Đông Âu và Liên Xô cũ), KTTT XHCN (Trung Quốc) và KTTT định hướng XHCN (Việt Nam). *Điều này cũng có nghĩa là phát triển tự do hóa và đa dạng hóa các mô hình KTTT cho phù hợp với những điều kiện và đặc điểm dân tộc. Nó mở ra khả năng cho phép mỗi nước nếu có chính sách và chiến lược đúng, sẽ tranh thủ được những cơ hội mà thời đại mang lại để đạt được bước phát triển mạnh mẽ cho quốc gia, dân tộc mình.*

2. Phát triển các LLSX TBCN hiện đại dựa trên tiến bộ KHCN, có các công nghệ cao

Không thể phủ nhận KTTT có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy áp dụng tiến bộ KHCN, hiện đại hóa nền sản xuất và do đó, phát triển xã hội hóa các LLSX. Trong lịch sử, KTTT TBCN chỉ có thể ra đời và xác lập dựa trên cơ sở đại công nghiệp cơ khí ("cái cốt vật chất" riêng của nó). Đến lượt mình, chính KTTT TBCN lại tạo ra những điều kiện - tiền đề kinh tế và xã hội rộng lớn cho phát triển các LLSX này lên cao hơn nữa. Đó là sự cạnh tranh tự do, quy luật thị trường làm phân hóa những người sản xuất và cho phép tích lũy tư bản vào trong tay một số ít người - những nhà tư bản. Nhờ thế, LLSX xã hội tiếp tục được đổi mới, phát triển, thông qua các cuộc cách mạng công nghiệp trong những thế kỷ trước và cách mạng KHCN trong thời đại hiện nay.

Như đã nói, KTTT xét về bản chất là phương thức kinh tế tích lũy, kinh tế tăng trưởng, do đó, luôn cách mạng hóa ngay chính trong cơ sở công nghệ - kỹ thuật của mình. Vì theo C.Mác, cải tiến công nghệ - kỹ thuật và công nghiệp hóa (CNH) không có gì khác hơn là những thủ đoạn và phương pháp chế tạo giá trị thặng dư cho tư bản. CNTB thông qua KTTT đã hơn một lần thực hiện xuất sắc vai trò lịch sử thúc đẩy sự phát triển các LLSX để chuyển xã hội nông

ngiệp sang xã hội công nghiệp dựa trên cơ sở trang bị cơ giới hóa cho nền sản xuất hay như tên gọi - CNTB đại công nghiệp cơ khí. Ngày nay, chúng ta đang chứng kiến một lần nữa CNTB đang thực hiện việc chuyển xã hội công nghiệp sang một xã hội mới về nguyên tắc - xã hội hậu công nghiệp dựa trên cơ sở tri thức, thông tin.

Đặc trưng của LLSX hiện đại là sự khẳng định vai trò quyết định của tiến bộ KHCN, là ở chỗ biến KHCN trở thành LLSX trực tiếp. Trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, loài người được chứng kiến sự bùng nổ của cuộc cách mạng KHCN mới lần thứ tư làm biến đổi sâu sắc mọi mặt đời sống - sản xuất xã hội của nhân loại. Đặc điểm của cuộc cách mạng KHCN mới lần này là ở chỗ: dựa trên cơ sở dẫn đường của các phát kiến lý luận, nghiên cứu cơ bản gắn kết với nghiên cứu ứng dụng; thời gian từ nghiên cứu - thí nghiệm đến ứng dụng công nghệ - sản xuất ngày càng rút ngắn; có sự gắn kết hữu cơ giữa nghiên cứu khoa học, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm; nó liên hệ tới hầu hết các ngành và lĩnh vực công nghệ, do đó, thúc đẩy sự ra đời hàng loạt những ngành mới; cuối cùng, cải tạo lại những ngành cũ hay còn gọi là "tái công nghiệp hóa" - đó là nhờ công nghệ cao và những phương pháp, vật liệu mới thay thế, cho phép tái cơ cấu hay hiện đại hóa những ngành công nghiệp truyền thống, ví dụ, ngành chế tạo ô-tô được trang bị tự động hóa và tin học hóa, cũng có thể trở thành ngành công nghệ cao.

Đặc biệt, sự phát triển được gắn bó hữu cơ với quá trình toàn cầu hóa, nhờ vậy, cuộc cách mạng KHCN mới đã thúc đẩy sự hình thành không chỉ các LLSX hùng mạnh của từng quốc gia TBCN mà còn mang tính chất toàn cầu. Nếu như cuộc cách mạng công nghiệp trong các thế kỷ XVIII - XIX tạo ra nền đại công nghiệp cơ khí và CNTB tư nhân, thì cuộc cách mạng KHCN trong nửa sau thế kỷ XX tạo ra các ngành công nghiệp trí tuệ và CNTB tập thể, CNTB toàn cầu. Nội dung của cuộc cách mạng KHCN mới là

tập trung phát triển các ngành công nghệ cao, mà trọng tâm là ngành công nghệ thông tin (CNTT). Điều này chẳng những làm thay đổi căn bản nền tảng cơ sở vật chất – kỹ thuật của sản xuất, mà còn làm cho nền kinh tế thế giới với cơ cấu kỹ thuật – công nghệ mới đang có sự tiến bộ vượt bậc trên rất nhiều lĩnh vực như: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, phát triển các nguồn năng lượng mới và cuối cùng, là CNTT. Nhưng mặt khác, trong thời đại ngày nay, những nghiên cứu KHCN trở nên rất tốn kém, cần có sự phối hợp liên ngành, ví dụ, việc nghiên cứu và ứng dụng năng lượng nguyên tử hay vũ trụ không thể tách rời phát triển các ngành vật liệu mới, kỹ thuật điện tử và tự động hóa... Sự giúp đỡ và tài trợ của nhà nước là không thể thiếu cho các chi phí tốn kém và đầy rủi ro này. Chính sự phát triển của CNTB độc quyền nhà nước và các công ty xuyên quốc gia đã phản ánh xu hướng khách quan và tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội hóa KHCN và các LLSX hiện đại. Đặc biệt, việc phát triển mạng thông tin toàn cầu và sự tích hợp các tri thức khoa học hùng mạnh ngày nay, về nguyên tắc không thể thuộc sở hữu của một tư bản cá biệt, của một quốc gia mà là tài sản chung của nhân loại, do nhiều thế hệ tích lũy, và mang tính toàn cầu xét về sự hình thành và mục đích sử dụng.

Ngành CNTT tuy ra đời không lâu chỉ vài ba thập kỷ trở lại đây, nhưng có tốc độ phát triển nhanh chóng vào bậc nhất, góp phần quyết định cho tăng trưởng và làm chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế - xã hội. CNTT là ngành có vai trò tổng hợp trong sự tác động giữa con người với quá trình sản xuất và các hoạt động khác; nó hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý xã hội, điều khiển và ra quyết định kinh doanh; cho phép tích hợp và phát triển các nghiên cứu khoa học cũng như phổ cập, khuyếch trương các tri thức; cuối cùng, tạo ra lợi thế cho các quốc gia về tri thức - thông tin hay “vốn khôn” - như là nguồn lực chủ yếu của phát triển hiện đại.

Cùng với CNTT, các ngành công nghệ cao phát triển làm chuyển biến về chất nền công

ngiệp truyền thống thành “nền công nghiệp không khói”. Tương ứng, nó còn làm thay đổi mô thức và bước đi của CNH: đó là CNH bắt buộc phải gắn với hiện đại hóa, nhưng lại không nhất thiết phải tuân tự trải qua các bước của con đường CNH cổ điển nặng nề và tốn kém, mà có thể rút ngắn và đi thẳng vào phát triển các ngành công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Do đó, *cho phép các nước chậm phát triển có thể tăng tốc, bứt phá và thực hiện chiến lược CNH - HDH rút ngắn*. Sự cạnh tranh ngày nay suy cho cùng là giành giật ưu thế và tiềm năng về KHCN, chủ yếu là công nghệ cao. Công nghệ cao chẳng những đóng vai trò trụ cột và xương sống cho tiến bộ KHCN mà còn đảm bảo sức cạnh tranh và tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế. Thực chất hiện tượng thần kỳ *nền kinh tế mới Mỹ* là dựa vào phát triển các ngành công nghệ cao và CNTT, nhờ thế đã duy trì nhịp độ tăng trưởng cao liên tục suốt một thập kỷ qua, trong khi châu Âu và Nhật Bản lại lún sâu vào trì trệ.

Trên cơ sở ứng dụng CNTT và công nghệ cao nền kinh tế quốc dân đã xuất hiện những ngành mới có nhiều giá trị gia tăng, chứa hàm lượng tri thức và tỷ lệ R&D lớn trong sản phẩm. Tổng hợp nhiều ngành như vậy sẽ hình thành *nền kinh tế tri thức*: nền kinh tế lấy việc sản xuất và lưu thông nguồn lực tri thức làm chủ đạo. Trong nền kinh tế tri thức, sáng tạo “cái mới” là tối cần thiết và trở nên sôi động như: sáng tạo công nghệ mới, sản phẩm mới, thị trường mới, dịch vụ mới, phương pháp quản lý mới, hình thức tổ chức mới... Tri thức trở thành nguồn vốn quý nhất và quyền sở hữu trí tuệ là quan trọng nhất, do đó, đầu tư vào phát triển nhân lực - tri thức đem lại nhiều lợi ích. Trong sự đối lập với nền kinh tế thị trường và xã hội công nghiệp, *nền kinh tế tri thức và xã hội hậu công nghiệp* có đặc trưng là: vai trò quyết định thuộc về nhân tố “tri thức” thay cho nhân tố “tư bản” truyền thống, các quy luật phi KTTT nảy sinh gắn với việc quản lý các nguồn lực dồi dào (thông tin và tri thức vô hạn) thay cho

các quy luật KTTT gắn với việc quản lý các nguồn lực khan hiếm (các dự trữ tự nhiên hữu hạn).

Ngành sản xuất thứ ba - dịch vụ là một ngành đầy triển vọng, đang vươn lên chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong GDP, làm biến đổi cơ cấu sản xuất - tiêu dùng, lối sống và điều kiện làm việc cũng như thay đổi hình ảnh về một xã hội dịch vụ gắn liền với sự tiện nghi, thoải mái, nhằm đáp ứng yêu cầu cao về đời sống vật chất - tinh thần phong phú và phát triển con người toàn diện, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo. Dự báo, nếu như cuộc cách mạng công nghiệp hồi thế kỷ trước đã chuyển 70% dân cư từ nông nghiệp sang công nghiệp, thì cuộc cách mạng dịch vụ lần này sẽ phải chuyển tỷ lệ tương tự dân cư từ các ngành sản xuất vật chất vào lĩnh vực dịch vụ. Đặc trưng của khu vực dịch vụ là sử dụng lao động tri thức và các nhà bác học (hay "công nhân cổ cồn"), hình thành những thành phố khoa học - dịch vụ. Như người ta nói: của cải thực của các quốc gia là những nhà bác học đang sở hữu trí tuệ nhân loại. Các ngành dịch vụ - phi sản xuất vật chất bao gồm nghiên cứu khoa học, các dịch vụ du lịch, bảo hiểm, tài chính - ngân hàng, quảng cáo và thương mại - bán hàng, tư vấn và hỗ trợ pháp lý... cũng phát triển mạnh, làm điều kiện và hỗ trợ tích cực cho khu vực sản xuất vật chất. Nền kinh tế hiện đại không thể hoạt động, phát triển nếu thiếu các ngành dịch vụ.

Một phương diện quan trọng khác của phát triển LLSX là *làm thay đổi cấu tạo hữu cơ của tư bản*. Nếu như quá trình công nghiệp hóa cổ điển đã làm tăng một cách phổ biến các dự trữ tư bản bất biến (C) - vốn đầu tư vào máy móc và thiết bị so với các yếu tố khác trong nền sản xuất, thì dự báo phát triển kinh tế tri thức sẽ chuyển sang giai đoạn tăng một cách phổ biến các dự trữ tư bản khả biến (V) - vốn đầu tư vào con người và giáo dục, đào tạo so với các yếu tố sản xuất khác. Khuynh hướng này đã xuất hiện ở một số nước công nghiệp hàng đầu. Theo số liệu thống kê ở nước Mỹ trong

những năm 90 thế kỷ XX, phát triển LLSX và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế đã đạt ngưỡng thay đổi về chất: tổng giá trị tư bản đầu tư vào con người đã vượt tổng giá trị tư bản đầu tư vào các phương tiện vật chất.

Do tác động của công nghệ cao, đặc biệt là CNTT và mạng internet, cùng với quá trình toàn cầu hóa và sự tự do dịch chuyển các dòng vốn - tư bản khắp hành tinh, sự hoạt động tích cực của các công ty xuyên quốc gia ở bên ngoài biên giới của công ty mẹ, chẳng những làm chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu nền sản xuất thế giới, mà quan trọng hơn, làm thay đổi vị trí các yếu tố nguồn lực trong phát triển. Nếu trước đây, các yếu tố *tài nguyên, vốn và kỹ thuật cơ giới* giữ vai trò quan trọng thì ngày nay trái lại, *nguồn nhân lực được đào tạo với chất lượng cao, có khả năng tiếp thu, làm chủ và sáng tạo công nghệ mới cùng với thể chế - chính sách linh hoạt và phù hợp*, sẽ cho phép một quốc gia tạo thế và lực mới cũng như tranh thủ được các cơ hội phát triển.

Từ đây, đặc điểm của *phát triển hiện đại - phi cổ điển* là các quốc gia sẽ *không giữ độc tôn lợi thế so sánh tự nhiên và không tồn tại cạnh tranh vị thế*. Ví dụ, nếu trước đây một nước có mỏ dầu sẽ sản xuất dầu khí, có đất đai màu mỡ sẽ sản xuất nông phẩm, có nhiều vốn sẽ chế tạo những mặt hàng cần nhiều vốn - tư bản. Ngày nay một kiểu cạnh tranh mới xuất hiện: bởi các ngành công nghiệp trí tuệ và công nghệ cao như CNTT không gắn với lợi thế so sánh tự nhiên của bất kỳ một quốc gia nào, về nguyên tắc, chúng có thể phát triển ở khắp mọi nơi - Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc hay Ấn Độ. Một danh sách chung các ngành công nghệ mới giống nhau như: vi điện tử, công nghệ sinh học, vật liệu mới, viễn thông, hàng không dân dụng, người máy và máy công cụ, phần cứng và phần mềm tin học... đều là những ngành mũi nhọn mà cả Mỹ, Nhật Bản và EU đều muốn phát triển để đạt được mức đẳng cấp quốc tế trong nửa đầu thế kỷ XXI. Do đó, *cạnh tranh vị thế trước đây với kết quả có tổng lớn hơn không chuyển thành*

cạnh tranh đôi đầu với kết quả triệt tiêu - một mất một còn, lợi thế trong cuộc cạnh tranh này do chính con người tạo ra, vũ khí lợi hại của cạnh tranh là phát triển giáo dục và kỹ năng của lực lượng lao động chất lượng cao².

Kết luận rút ra là: *nên chăng Việt Nam - quốc gia đi sau cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và biết tranh thủ tối đa các yếu tố phát triển phi cổ điển mà thời đại đang tạo ra trên đây? Đặc biệt, chủ động xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển thích hợp, có chính sách về KHCN, giáo dục, đào tạo và trọng dụng nhân tài. Vì nguồn lực chủ yếu, nguồn vốn của chúng ta hạn chế, nên biết đầu tư tập trung và thông minh, mà cách hiệu quả là đầu tư cho giáo dục, khoa học và chuyển giao công nghệ. Hướng đi này sẽ tạo ra tiền đề cho sự phát triển nhảy vọt của LLSX, và đó chính là đặc trưng của sự phát triển LLSX trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.*

3. Xã hội hóa các quan hệ kinh tế TBCN

Xã hội hóa TBCN hiện đại có những đặc trưng nổi bật: trước hết, mở rộng tất cả những hình thức xã hội hóa theo quan niệm Macxit, và hai, phát triển các hình thức sở hữu hỗn hợp đa dạng. Tổng kết lại, ở các nước phát triển đang hình thành năm khuynh hướng xã hội hóa chủ yếu:

Thứ nhất, kế hoạch hóa phát triển kinh tế và cùng với nó là vai trò điều chỉnh vĩ mô của nhà nước ngày càng tăng lên;

Thứ hai, phân phối lại thu nhập quốc dân một cách phổ biến và với quy mô lớn, có tính tới lợi ích của người lao động nhằm hoà dịu các xung đột xã hội trong CNTB;

Thứ ba, phát triển kinh doanh cá thể dựa trên sự hợp tác của các chủ thể kinh tế riêng, ví dụ, như hình thành các HTX trang trại, tín dụng và dịch vụ, sửa chữa máy móc - kỹ thuật...;

Thứ tư, kinh doanh tập thể dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau của tập thể lao động;

Thứ năm, phát triển sở hữu hỗn hợp với ưu thế của các hình thức xã hội và nhà nước, thay cho hình thái sở hữu tư nhân TBCN truyền thống;

Đặc biệt, lưu ý các quá trình xã hội hóa quan hệ sở hữu TBCN. Trước hết, đó là việc phát triển các hình thức sở hữu tư bản cổ phần và các công ty liên doanh dưới những dạng khác nhau với sự tham gia của các tư bản lớn - nhỏ, độc quyền - không độc quyền, nhà nước, các tổ chức xã hội và dân cư. Cùng với điều này, đã diễn ra việc phi nhân cách hóa các tư bản lớn: chúng ta thấy ngày càng ít xuất hiện gương mặt những nhà tư bản cá biệt - chủ thể pháp nhân đại diện cho các doanh nghiệp và tập đoàn lớn, thay vào đó là các tư bản tập thể với cơ cấu phức tạp gồm các tổ chức xã hội và dân cư - chủ thể pháp lý (như các quỹ hưu trí, các ngân hàng, công ty tài chính, bảo hiểm... mà vốn góp của nó rất cuộc lại do tiền gửi của dân cư cấu thành).

Mặt khác, có sự chuyên môn hóa và tách rời một cách phổ biến các mặt của QHSH - giữa quyền chiếm hữu với quyền sử dụng, quản lý và định đoạt tài sản. Trên thực tế, người quản lý - điều hành công ty TBCN lúc này không phải là nhà tư bản - cổ đông của xí nghiệp TBCN, mà lại là các giám đốc và ban giám đốc - những nhà quản lý chuyên nghiệp được thuê và trả lương cũng giống như các công nhân làm thuê. Còn người sở hữu - nhà tư bản đã chuyển nhượng quyền sử dụng, định đoạt để nhận một khoản thu nhập nhất định giống như lợi tức, do đó, thực tế họ đã chuyển quyền quản lý sở hữu vào những bàn tay khác. Ví dụ, theo điều tra trong 44% các công ty và nghiệp hội Nhật Bản cho thấy các giám đốc điều hành xí nghiệp chỉ chiếm giữ 0,1% tư bản cổ phần của chính xí nghiệp mà mình quản lý³.

2. Rowan Gibson. Tư duy lại tương lai. Nxb Trẻ, 2002, tr 378-382.

3. X.Motrenui. Sở hữu và đặc điểm phát triển của nó trong các nước phát triển trên thế giới. Tạp chí Kinh tế Ucraina, số 4-1994.

Diễn ra các quá trình song song *hữu sản hóa người lao động và hình thành tầng lớp đông đảo những người sở hữu nhỏ và trung*. Đó là cùng với sự xuất hiện nền kinh tế thị trường và sở hữu trí tuệ, giới lao động cổ cồn và các nhà khoa học cũng ngày càng giữ vai trò chủ thể quyết định đối với tiến bộ kinh tế - xã hội, mà ở đây sự chiếm hữu trí tuệ trực tiếp là điều kiện cho hoạt động sáng tạo. Nhờ vào vốn tài sản - trí tuệ mà các nhà khoa học, các chuyên gia làm thuê trong những phòng thí nghiệm của công ty và giảng dạy tại các trường đại học có thể ký kết hợp đồng với nhiều cơ quan khác, họ còn sở hữu những cổ phiếu và thậm chí kiêm nhiệm cả những hoạt động kinh doanh riêng. Như đã biết, hình thức sở hữu phi vật thể - trí tuệ ngày càng có tầm quan trọng so với hình thức sở hữu vật thể - TLSX hay tài chính. Điều này cùng với việc chuyên môn hóa sở hữu, tách rời tư bản sở hữu khỏi tư bản chức năng đã nói trên, làm cho hình thái sở hữu tư bản vật thể cũng như quyền sở hữu TBCN nói chung ngày càng mang tính thực lợi, trở nên thừa.

Đồng thời có sự tham gia ngày càng đông đảo của dân cư vào cổ phần tại doanh nghiệp mà họ lao động hoặc tại các công ty cổ phần và các tổ chức đầu tư khác. Cuối những năm 1990, ở Mỹ có 80 triệu người mua cổ phần vốn đầu tư, chiếm 43% tổng số hộ gia đình trên toàn nước Mỹ. *Hình thức sở hữu tập thể của người lao động* rất có triển vọng và có vai trò quan trọng đối với quá trình tự phủ định của CNTB. Có thể coi họ là *tầng lớp những người sở hữu mới*, có quyền tham dự vào quản lý và phân phối lợi nhuận của công ty TBCN, do đó, thu nhập của họ không chỉ từ lao động mà còn từ vốn góp cổ phần. Các xí nghiệp tập thể kiểu này có ưu thế hơn hẳn so với các xí nghiệp thuần túy TBCN về các mặt: năng suất lao động gấp 2 lần, lợi nhuận gấp 1,5 lần, tạo thêm chỗ làm việc nhiều hơn gấp 3 lần. Hiện nay các hình thức sở hữu này chiếm tới 10% cơ cấu kinh tế quốc dân các nước TBCN phát triển⁴.

Có hai hình thức chủ yếu của sở hữu tập thể lao động là: *a, Liên đoàn, hiệp hội, liên hiệp hợp tác*. Ví dụ, Liên đoàn Madragôna nổi tiếng ở Tây Ban Nha có 200 công ty, xí nghiệp hoạt động dưới sự quản lý của tập thể lao động; *b, Công ty cổ phần của những người lao động trong chính xí nghiệp*. Ví dụ, Công ty ESOP ở Mỹ có tới 500 xí nghiệp lớn và vừa thuộc quyền quản lý của các tập thể lao động. Theo một điều tra 9.000 công ty (trong số hàng triệu công ty nhỏ và trung ở Mỹ), cho thấy người lao động chiếm giữ 20-30% cổ phần xí nghiệp. Nhiều xí nghiệp Mỹ, nhân viên hành chính và người lao động chiếm tới 70% cổ phiếu, thậm chí như Hãng Unaitel er lainr vào năm 1995 có 78.000 người lao động đã mua phần lớn cổ phiếu của công ty⁵.

C.Mác đã có nhận xét về sự hợp tác lao động của công nhân và xí nghiệp cổ phần TBCN như sau: "Trong các công ty cổ phần, tư bản chức năng tách rời với tư bản sở hữu; và do đó, lao động cũng vậy, nó hoàn toàn tách rời với quyền sở hữu về TLSX và về lao động thặng dư. Đó là kết quả của sự phát triển cao nhất của nền sản xuất TBCN, là *điểm quá độ tất yếu để chuyển tư bản thành sở hữu của những người lao động*, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ mà với tư cách là sở hữu của những người lao động liên hiệp, tức *sở hữu xã hội trực tiếp (TG nhấn mạnh)*. Mặt khác, công ty cổ phần cũng là *điểm quá độ để biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn với quyền sở hữu tư bản đơn giản thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, tức thành những chức năng xã hội*"⁶. Như vậy, với việc mở rộng các hình thức tập thể và cổ phần trong chiếm hữu, sử dụng và phân phối của cải xã hội

4. Theo GS.TS. I. Plenhicôp. Tạp chí Đối thoại, tiếng Nga, số 5,7-2000.
5. Đ. Bladi. Những người sở hữu mới ở Mỹ. Maxcova., tiếng Nga, Delo, 1995, tr. 6-7.
6. C.Mác - Ph.Ăngghen. Toàn tập, Nxb CTQG, H, 1994. T 25, Ph. 1, tr. 667-668.

cũng như quản lý sản xuất, hình thành các xí nghiệp tập thể, thì đồng thời cũng mở ra triển vọng cho những cải tạo mang tính chất XHCN. Chính logic nội tại của sự phát triển sản xuất dưới CNTB đã kích thích các quá trình xã hội hóa đạt tới đỉnh cao ở hình thái tư bản cổ phần.

Sở hữu cổ phần - hình thái sở hữu quá độ và rất có triển vọng. Đây là hình thức chiếm hữu và kinh doanh tập thể của các nhà tư bản, người lao động và dân cư, có những ưu thế lớn về mặt xã hội hóa và dân chủ hóa các quá trình kinh tế cũng như hạn chế độc quyền của một tư bản cá biệt, có khả năng huy động vốn và mở rộng quy mô sản xuất nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển mạnh mẽ của LLSX, KHCN và biến đổi thường xuyên của cơ cấu thị trường hiện đại. Có ba khía cạnh đáng quan tâm ở đây:

Một, phân biệt với các hình thức sở hữu tập thể khác, sở hữu cổ phần được cụ thể hóa nhờ một cơ chế đặc biệt của công ty cổ phần nhằm đảm bảo quyền sở hữu tối cao của các cổ đông đối với vốn góp cổ phần, đó là quyền nhận thu nhập từ sở hữu, quyền tham gia vạch kế hoạch sản xuất - kinh doanh và quản lý xí nghiệp, quyền bầu cử và ứng cử vào hội đồng quản trị và cuối cùng, quyền chuyển nhượng và thừa kế tài sản cổ phần;

Hai, người lao động của xí nghiệp có thể mua cổ phần và trở thành cổ đông của xí nghiệp, ngoài quyền được lao động và nhận thu nhập bằng tiền lương, họ còn được tham gia vào công tác quản lý, giám sát và nhận thu nhập từ cổ phần. Do đó, họ quan tâm không chỉ tình hình kinh doanh hiện tại để tăng thu nhập bằng tiền lương, mà còn tích cực tham gia vào việc sáng tạo cơ chế tích lũy cho TSX mở rộng của xí nghiệp để tăng giá trị cổ phiếu và cổ tức của mình trong tương lai;

Ba, tư bản cổ phần thông qua việc tách rời tương đối các mặt của sở hữu thực tế, như tách quyền sử dụng và định đoạt khỏi quyền sở hữu, đem lại sự tự chủ và chuyên nghiệp hóa quản lý kinh doanh của ban

giám đốc, các chuyên gia quản lý và tập thể lao động. Do đó, cho phép áp dụng các hình thức quản lý hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh doanh của xí nghiệp TBCN;

Rõ ràng, sở hữu cổ phần cho phép dân chủ hóa các quan hệ kinh tế và quản lý trong những giới hạn của xã hội tư sản, do đó, nâng cao tính tích cực của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất TBCN, từ người sở hữu - chủ tư bản, nhà quản lý - kinh doanh cho tới người lao động. Đặc biệt, nó cho phép khắc phục sự xa lạ cố hữu của phương thức kết hợp TBCN truyền thống (lao động làm thuê + TLSX) cũng như sự xã hội hóa hình thức về TLSX (dưới CNXH cũ). Nó cũng làm giảm thu nhập của tư bản cá biệt trong tổng thu nhập xã hội và hạn chế bất bình đẳng; thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản mà không đưa tới sự phân hóa xã hội sâu sắc, làm giảm trực đối kháng lợi ích tư bản - lao động; cuối cùng, cho phép chuyên môn hóa tổ chức và quản lý xí nghiệp TBCN cũng như tính kế hoạch hóa và xã hội hóa của nền sản xuất TBCN.

Xã hội hóa sản xuất TBCN hiện đại là một hiện tượng mới, phức tạp. Nó được giải thích theo những cách khác nhau tùy theo góc nhìn và lợi ích giai cấp mà các tác giả đại diện. Có xu hướng giải thích xã hội hóa TBCN như sự hội tụ và thống nhất giữa CNTB và CNXH bằng cách kết hợp những điểm tích cực của cả hai mô hình, hoặc bằng cách bổ sung về kết cấu kinh tế giữa chúng. Nhưng lập luận này tỏ ra thiếu căn cứ, nhất là từ khi CNXH hiện thực bị sụp đổ. Hiện nhiều học giả nghiêng về quan điểm giải thích xã hội hóa như là sự tự phủ định biện chứng của CNTB. Từ đây, *ra đời xã hội mới với những nét định hướng XHCN được coi là kết quả tất yếu của quá trình xã hội hóa TBCN*⁷.

7. Nghiên cứu về quá trình xã hội hoá TBCN có các GS.TS.VS Nga như V.Agudóp, I.Piênhicop, V.Cudonhexop, V.Xemenop, I. Olenhicop, nhà xã hội học J. Heboráy (Mỹ), M.Storông (Canada), O.Laphôngten (Đức)...

(Còn nữa)